

Số: 331/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục 10 thủ tục hành chính, 29 thành phần hồ sơ phải số hóa của 10 thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025);

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3225/QĐ-BCT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-BCT ngày 03/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực điện lực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục 10 thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang, gồm:

- Thủ tục hành chính mới ban hành: 05 thủ tục.
- Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 05 thủ tục.

(có Phụ lục I chi tiết kèm theo).

2. Danh mục 29 thành phần hồ sơ phải số hoá của 10 thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; lĩnh vực điện lực thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ *(có Phụ lục II chi tiết kèm theo)*.

Điều 2. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Cập nhật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý; tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh đối với Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ. **Thời gian hoàn thành trong 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

b) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ công bố quy trình giải quyết thủ tục hành chính; xây dựng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form) đối với thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (nếu có). **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

c) Thực hiện cấu hình bắt buộc Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa và kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Tuyên Quang. **Thời gian hoàn thành trong 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định.**

d) Sử dụng biểu mẫu điện tử tương tác (e-Form); số hóa, tái sử dụng thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính khi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Đảm bảo về kỹ thuật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh và chỉ đạo Viện thông tin Tuyên Quang cử cán bộ kỹ thuật thường xuyên hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai, thực hiện nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

b) Kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc hoặc đề xuất giải pháp khắc phục, nâng cao tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình; tái sử dụng thông tin, dữ liệu thủ tục hành chính (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố trước đây theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC); (báo cáo)
- Bộ Công Thương; (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bru điện tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Viện thông tin Tuyên Quang;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh; (dăng tải)
- Phòng KT-VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THCBKS_{Nhung}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC 10 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH,
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NÔNG NGHIỆP,
TIỀN CHẤT THUỐC NỔ; LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| TT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | |
|----------|--|---|-------------------------------|--|--|---|---------------------|----------|
| | | | | | | | Tại BP MC | DV BC CI |
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH: 05 THỦ TỤC | | | | | | | |
| I | LĨNH VỰC VẬT LIỆU NÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ: 03 THỦ TỤC | | | | | | | |
| 1 | 1.013054 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | 03 ngày làm việc ¹ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Theo Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 15/10/2019 của Bộ Tài chính | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; - Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương. | x | x |
| 2 | 1.000998 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | 03 ngày làm việc ² | | Không quy định | | x | x |
| 3 | 1.000965 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | 03 ngày làm việc ³ | | Không quy định | | x | x |

¹Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc

²Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc

³Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc

| TT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | |
|---|----------|--|---|--|--|--|---------------------|----------|
| | | | | | | | Tại BP MC | DV BC CI |
| II LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC: 02 THỦ TỤC | | | | | | | | |
| 1 | 1.013394 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ⁴ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Không quy định | - Luật Điện lực số 61/2024/QH15; - Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực | x | x |
| 2 | 1.013395 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ⁵ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Không quy định | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương | x | x |
| B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: 05 THỦ TỤC | | | | | | | | |
| I LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ: 02 THỦ TỤC | | | | | | | | |
| 1 | 2.000564 | Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | 03 ngày làm việc ⁶ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Theo Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 15/10/2019 của Bộ Tài chính | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương | x | x |
| 2 | 1.002178 | Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | 03 ngày làm việc ⁷ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Theo Thông tư số 148/2016/TT-BTC ngày 14/10/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2019/TT-BTC ngày 15/10/2019 của Bộ Tài chính | - Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ - Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương | x | x |

⁴Giảm thời gian giải quyết từ 12 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc

⁵Giảm thời gian giải quyết từ 12 ngày làm việc xuống còn 09 ngày làm việc

⁶Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc

⁷Giảm thời gian giải quyết từ 05 ngày làm việc xuống còn 03 ngày làm việc

| TT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Cách thức thực hiện | |
|---|----------|---|--|--|----------------|--|---------------------|----------|
| | | | | | | | Tại BP MC | DV BC CI |
| II LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC: 03 THỦ TỤC | | | | | | | | |
| 1 | 1.013004 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ⁸ | | Không quy định | | x | x |
| 2 | 1.013005 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ ⁹ | 1. Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Tuyên Quang (Sở Công Thương), địa chỉ: Số 609, đường Quang Trung, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. 2. Trực tuyến: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn) | Không quy định | Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới | x | x |
| 3 | 2.002676 | Thông báo phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Không quy định | | Không quy định | | x | x |

⁸Giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày xuống còn 07 ngày

⁹Giảm thời gian giải quyết từ 10 ngày xuống còn 07 ngày

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC 29 THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỬ HOÁ THEO QUY ĐỊNH
TẠI THÔNG TƯ SỐ 01/2023/TT-VPCP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ; LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| STT | Tên TTHC/ Thành phần hồ sơ |
|----------|--|
| I | LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ: 16 thành phần hồ sơ |
| 1 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |
| | 1 Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp |
| | 2 Giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ chứng minh sự thay đổi về quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ |
| | 1 Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT |
| | 2 Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng |
| 3 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ |
| | 1 Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT |
| | 2 Bản sao quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép đổi tên tổ chức, doanh nghiệp |
| | 3 Bản sao giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ là Amoni nitrat có hàm lượng từ 98,5% trở lên do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp |
| 4 | Cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp |
| | 1 Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT |
| | 2 Bản sao giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp, văn bản của cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ |
| | 3 Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ, đề án thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| | 4 Phương án nổ mìn được lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp ký duyệt. Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình quốc phòng, an ninh hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản phê duyệt của cơ quan cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý về phương án nổ mìn |

| STT | Tên TTHC/ Thành phần hồ sơ | |
|-----------|--|---|
| 5 | 5 | Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật |
| | 6 | Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có văn bản thể hiện ý định giao kết hợp đồng thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ |
| | 7 | Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp và danh sách thợ nổ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ nổ mìn |
| 5 | Cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp | |
| | 1 | Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT |
| | 2 | Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp |
| II | LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC: 13 thành phần hồ sơ | |
| 1 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2025/NĐ-CP |
| | 2 | Tài liệu về tư cách pháp lý của đơn vị điện lực, nhà đầu tư, bao gồm: Thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu còn hiệu lực, các giấy tờ chứng thực cá nhân khác đối với cá nhân; thông tin mã số doanh nghiệp đối với tổ chức |
| | 3 | Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của đơn vị điện lực, nhà đầu tư gồm một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của đơn vị điện lực, nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư |
| 2 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | |
| | 1 | Tờ trình đề nghị điều chỉnh danh mục dự án đầu tư theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2025/NĐ-CP và thông tin tình hình triển khai dự án thuộc danh mục |
| | 2 | Tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh (nếu có) |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | |
| | 1 | Giấy đăng ký theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP |
| | 2 | Đối với hộ gia đình sử dụng nhà ở riêng lẻ cung cấp tài liệu, gồm: Bản vẽ thiết kế lắp đặt nguồn điện; Bản sao tài liệu liên quan đến công trình có mái nhà theo quy định pháp luật (nếu có) như giấy phép xây dựng, văn bản nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy |
| | 3 | Đối với tổ chức, cá nhân không thuộc điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP cung cấp tài liệu, gồm: Bản vẽ thiết kế lắp đặt nguồn điện; Bản sao tài liệu liên quan đến công trình có mái nhà trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định như quyết định chủ trương đầu tư dự án, giấy phép xây dựng, văn bản nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, kết quả nghiệm thu công trình xây dựng, giấy phép hoặc đăng ký môi trường |

| STT | Tên TTHC/ Thành phần hồ sơ | |
|-----|----------------------------|---|
| 4 | | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia |
| | 1 | Giấy đăng ký theo Mẫu số 03 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP |
| | 2 | Đối với hộ gia đình sử dụng nhà ở riêng lẻ cung cấp tài liệu, gồm: Bản vẽ thiết kế lắp đặt nguồn điện; Bản sao tài liệu liên quan đến công trình có mái nhà theo quy định pháp luật (nếu có) như giấy phép xây dựng, văn bản nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy |
| | 3 | Đối với tổ chức, cá nhân không thuộc điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP cung cấp tài liệu, gồm: Bản vẽ thiết kế lắp đặt nguồn điện; Bản sao tài liệu liên quan đến công trình có mái nhà trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định như quyết định chủ trương đầu tư dự án, giấy phép xây dựng, văn bản nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy, kết quả nghiệm thu công trình xây dựng, giấy phép hoặc đăng ký môi trường |
| 5 | | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia |
| | 1 | Hộ gia đình sử dụng nhà ở riêng lẻ gửi Thông báo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP |
| | 2 | Tổ chức, cá nhân không phải hộ gia đình sử dụng nhà ở riêng lẻ gửi Thông báo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2025/NĐ-CP |